

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 109/2023/DS-ST

Ngày: 14-8-2023

V/v “Đòi lại tài sản

và yêu cầu bồi thường thiệt

hại do tài sản bị xâm phạm”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngoan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Tâm

Ông Phạm Thành Đồng

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm: Bà Ngô Thị Mỹ Trang – kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc “Đòi lại tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXX-ST ngày 23 tháng 9 năm 2022, Thông báo mở lại phiên tòa số 08/TB-TA ngày 12/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1954.

Bà Nguyễn H, sinh năm 1954.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp S, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1977; (có mặt)

Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

(Bà H uỷ quyền cho ông P tham gia tố tụng)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn P: Ông Huỳnh Văn B, sinh năm 1964. Địa chỉ: số F, khu phố X, phường P, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/Anh Lê Văn C, sinh năm 1990.

Địa chỉ: ấp T, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Huỳnh Minh T1, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre tham gia tố tụng.

2/Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3/Bà Lê Thị L, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Minh T1 trình bày:

Vào năm 2003, ông T, bà Hai có chuyển nhượng cho ông P, bà H phần đất có diện tích 1.577m² thuộc một phần thửa 74 tờ bản đồ số 33 tọa lạc tại xã Châu Hòa với giá 11.039.000 đồng, lúc đó chỉ làm giấy tay chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định. Ông P và bà H đã trả số tiền chuyển nhượng là 11.039.000 đồng. Đến năm 2007, ông và bà tiếp tục chuyển nhượng cho ông P, bà H phần diện tích còn lại của thửa 74 có diện tích 1.338m² với giá 35.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận khi làm thủ tục chuyển nhượng xong được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông P, bà H sẽ trả 35.000.000 đồng. Hai bên có ra Ủy ban nhân dân xã Châu Hòa ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa 74 cho ông P và bà H. Đến ngày 27/7/2007, ông P, bà H được Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với toàn bộ thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33 với tổng diện tích chung là 2.915,2m² nhưng ông P, bà H không trả số tiền chuyển nhượng còn lại là 35.000.000 đồng. Vào năm 2013, Tòa án có xét xử vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông P, bà H với bị đơn ông Đ, kết quả xét xử buộc ông Đ, bà L di dời nhà, tài sản trên đất để trả lại thửa đất số 74 cho ông P và bà H. Khi đó ông T, bà Hai không có yêu cầu độc lập tranh chấp với ông P và bà H số tiền chuyển nhượng này. Anh C là con của bà Hai và ông T, trong giấy tay chuyển nhượng ông C chỉ ký tên với tư cách người chứng kiến, anh C không tranh chấp gì trong việc chuyển nhượng này.

Ông T và bà Hai khởi kiện yêu cầu ông P, bà H L đới trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất còn thiếu là 35.000.000 đồng và tiền lãi của số tiền nói trên kể từ ngày 01/8/2007 đến khi Tòa giải quyết xong, dự kiến 170 tháng mỗi tháng tính lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc là 35.000.000 đồng với số tiền lãi là 350.000 đồng x 170 = 59.500.000 đồng. Tổng gốc và lãi yêu cầu ông P, bà H trả là 94.500.000 đồng.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, cùng các tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn ông Huỳnh Văn B và bị đơn trình bày:

Vào năm 2003, ông P và bà H nhận chuyển nhượng một phần thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, diện tích 1.577m² đất từ ông T và bà Hai với giá 11.039.000 đồng, hai bên đã trả tiền và giao đất nhưng chỉ làm giấy tay chưa sang tên. Đến năm 2007, ông P, bà H nhận chuyển nhượng tiếp 1.338m² còn lại của thửa với giá 35.000.000 đồng, vì vậy hai bên làm thủ tục chuyển nhượng toàn bộ thửa 74 với giá 35.000.000 đồng và thỏa thuận sẽ trả tiền khi ông P, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 27/7/2007, ông P, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa 74. Cũng vào ngày 27/7/2007, ông P đã trả đủ số tiền 35.000.000 đồng cho ông T. Sau khi ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì vợ chồng ông Đ vẫn sinh sống trên phần đất này mà không chịu di dời giao đất. Đến năm 2011, ông bà khởi kiện tại Tòa án để yêu cầu ông Đ và L di dời trả đất, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của ông bà. Khi đó cũng có ông T, bà Hai tham gia tố tụng trong vụ án nhưng ông T, bà Hai, ông Đ, bà H không ai tranh chấp gì đối với số tiền chuyển nhượng là 35.000.000 đồng. Sau khi bản án năm 2013 có hiệu lực, ông Đ bà H cũng không di dời giao đất nên ông bà phải yêu cầu thi hành án. Ông bà đã bồi thường tiền ngôi nhà hoa màu cho ông Đ, bà L theo bản án đã tuyên. Bị đơn đã trả đủ số tiền chuyển nhượng 35.000.000 đồng cho ông T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà Hai. Bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét về thời hiệu khởi kiện của nguyên đơn.

Trước đây bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu ông T, bà Hai, ông Đ và bà L L đới trách nhiệm bồi thường thiệt hại về khoảng mất thu nhập từ ngày 27/7/2007 đến ngày 29/12/2021 với số tiền mỗi tháng là 300.000 đồng x 14 năm 04 tháng = 51.600.000 đồng và bị lấy đi 08 trụ bê tông một tất vuông, mỗi trụ dài 2,5m, giá 160.000 đồng/trụ x 8 = 1.280.000 đồng với 15 m lưới B40 cao 1.5m, nặng 22,7kg, giá 22.000đ/kg x 15m = 499.400 đồng. Trị giá cột bê tông và lưới bị mất là 1.779.400 đồng. Tiền thu nhập bị mất là tiền bán dừa trên phần đất nêu trên. Tổng số tiền là 53.379.400 đồng. Nay ông bà thay đổi nội dung phản tố chỉ yêu cầu ông Đ bồi thường số tiền trên, xin rút lại yêu cầu đối với ông T, bà Hai và bà L.

Tại đơn trình bày ý kiến xin vắng mặt và biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đ và bà L trình bày:

Trước đây ông bà có thỏa thuận mua giấy tay của ông T, bà Hai phần đất có diện tích khoảng gần 1000m² thuộc thửa 74 để ở và canh tác. Vì là anh chị em trong gia đình nên không có làm giấy tờ gì. Ông bà vào cất nhà ở trên đất. Đến năm 2007, ông bà có nhu cầu chuyển nhượng phần đất nêu trên cho cháu là ông P và bà H nhưng do đất vẫn đứng tên ông T và bà Hai, đồng thời ông T và bà Hai cũng chuyển nhượng phần còn lại của thửa 74 cho ông P và bà H nên ông bà nhờ ông T bà Hai làm thủ tục chuyển nhượng phần đã bán cho ông bà với giá 35.000.000 đồng. Ông P, bà H đến nay chưa trả 35.000.000 đồng. Ông bà đồng ý việc ông T và bà Hai khởi kiện yêu cầu ông P, bà H trả số tiền 35.000.000 đồng. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, ông bà không đồng ý bồi thường thiệt hại. Cây trồng trên đất là của ông bà trồng. Do ông P và bà H mua

đất chưa trả tiền nên ông bà mới không giao đất. Ông Đ xác định không có nhỏ trụ bê tông và lưới B40 của ông P và bà H. Vì vậy, ông Đ không đồng ý bồi thường mất thu nhập và bồi thường trụ bê tông, lưới B40 bị mất theo yêu cầu của ông P và bà H.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu quan điểm:

-Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định. Tuy nhiên cần xác định lại quan hệ tranh chấp là đòi lại tài sản.

-Về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ L quan thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định. Bị đơn ông P và bà H chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, vắng mặt trong buổi công khai chứng cứ và hòa giải.

-Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 166 Bộ Luật dân sự năm; Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Hai. Buộc ông P và H L đới trách nhiệm trả cho ông T, bà Hai số tiền 35.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Hai về việc yêu cầu ông P bà H trả số tiền lãi chậm trả là 59.500.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P và bà H về việc yêu cầu ông Đ bồi thường tiền mất thu nhập và giá trị 08 trụ bê tông, 15m lưới B40 bị mất với số tiền 53.379.400 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông P và bà H về việc yêu cầu ông T, bà Hai, bà L L đới trách nhiệm bồi thường số tiền 53.379.400 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông T, bà Hai khởi kiện yêu cầu ông P bà H trả số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn nợ từ năm 2007 đến nay với số tiền 35.000.000 đồng. Ngày 06/12/2021, bị đơn ông Nguyễn Văn P đề nghị xem xét về thời hiệu thụ lý vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự thì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đã hết. Căn cứ khoản 2 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 166 Bộ luật Dân sự xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp đòi lại tài sản.

[2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

Nguyên đơn, bị đơn thống nhất ông T, bà Hai chuyển nhượng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 33, tổng diện tích 2915,2m² cho ông P và bà H 02 lần. Cụ thể: Lần 1 vào năm 2003 chuyển nhượng 1.577m² với giá 11.039.000 đồng, đã trả đủ tiền chuyển nhượng. Lần 02 vào năm 2007, chuyển nhượng tiếp phần diện tích còn lại của thửa 74 diện tích là 1.338m² với giá 35.000.000 đồng. Do trước đây ông T và bà Hai có thỏa thuận chuyển nhượng diện tích này cho ông Đ và bà L nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Ông Đ và bà L có nhu cầu chuyển nhượng đất nên nhờ ông T, bà Hai đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng cho ông P và bà H. Phần diện tích này hai bên thỏa thuận khi ông P, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trả đủ số tiền 35.000.000 đồng cho ông T, bà Hai. Vào ngày 16/7/2007, các bên ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ thửa phần đất có diện tích 2915,2m² thuộc thửa 174 cho ông P và bà H. Đến ngày 27/7/2007, ông P và bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lời trình bày của các đương sự phù hợp với lời trình bày của ông Đ và bà L (BL 50, 101), phù hợp với lời trình bày của ông T và bà Hai tại hồ sơ thụ lý số 125/2011/TLST-DS ngày 14/11/2011 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông P, bà H với ông Đ (BL 71-100), phù hợp với các tài liệu trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giồng Trôm cung cấp. Đối với số tiền chuyển nhượng lần 01 là 11.039.000 đồng, các bên đã giao nhận xong và xác định khi giao nhận tiền có lập biên bản giao nhận. Thủ tục chuyển nhượng đã thực hiện xong, hiện nay chỉ tranh chấp số tiền chuyển nhượng lần 02 là 35.000.000 đồng.

Bị đơn ông P, bà H cho rằng đã thực hiện đúng nội dung thỏa thuận của các bên là vào ngày 27/7/2007 (ngày Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn), ông P đã trả đủ 35.000.000 đồng cho ông T tại nhà của ông T. Đại diện của ông T khẳng định chưa nhận được số tiền 35.000.000 đồng từ ông P và bà H. Bên cạnh đó Tòa án cũng đã tiến hành lấy lời khai của bà Hai, ông Đ, bà L các đương sự đều khẳng định không nhận tiền chuyển nhượng 35.000.000 đồng từ ông P và bà H. Ông P và bà H không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả 35.000.000 đồng cho ông T. Do đó, ông T, bà Hai khởi kiện yêu cầu ông P và bà H trả số tiền chuyển nhượng lần 02 còn nợ là 35.000.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Hợp đồng chuyển nhượng các bên ký kết ngày 16/7/2007, tính đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp về hợp đồng theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự. Do đó, xác định nội dung khởi kiện của nguyên đơn là đòi lại tài sản. Vì thời hiệu khởi kiện về hợp đồng đã hết nên yêu cầu tính lãi chậm trả đối với số tiền 35.000.000 đồng của ông T và bà Hai là không có cơ sở để xem xét.

[3] Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn nhận thấy:

- Đối với yêu cầu ông Đ bồi thường mất thu nhập: Bị đơn cho rằng bị mất thu nhập trên phần đất thuộc thửa 74 từ ngày 27/7/2007 đến ngày 29/12/2021 (khoảng thời gian ông Đ không giao đất cho bị đơn) với tổng số tiền 51.600.000 đồng, bình quân mỗi tháng là 300.000 đồng do bị đơn tự ước lượng. Bị đơn cho rằng thu nhập này là huê lợi từ những cây dừa trên đất của ông Đ trồng. Ông Đ không thừa nhận nội dung này, đồng thời bị đơn cũng không cung cấp được

chứng cứ chứng minh cụ thể huê lợi hàng tháng là 300.000 đồng. Bên cạnh đó, do có cơ sở xác định đến nay ông P, bà H chưa thực hiện xong nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng đất, cụ thể là chưa trả đủ số tiền chuyển nhượng đất lần 02 là 35.000.000 đồng cho bên chuyển nhượng nên việc ông P, bà H yêu cầu ông Đ bồi thường mất thu nhập từ huê lợi của phần đất nhận chuyển nhượng trong thời gian ông Đ chưa giao đất là không có cơ sở để xem xét.

- Đối với yêu cầu ông Đ bồi thường giá trị 08 trụ bê tông và 15m lưới B40: Chứng cứ bị đơn cung cấp là phiếu bán hàng đề ngày 05/7/2023 của cửa hàng VLXD TTNT Tư Em và giấy xác nhận ngày 05/7/2023 của bà Nguyễn Thị Lành thể hiện giá của 08 trụ bê tông là 1.280.000 đồng và giá của 15m lưới B40 là 499.400 đồng. Ông P cho rằng trụ và lưới bị mất ngày 06/01/2017, tuy nhiên ông lại cung cấp phiếu bán hàng và giấy xác nhận giá bán vào ngày 05/7/2023 là không phù hợp với giá trị tài sản tại thời điểm ông bị mất. Đồng thời, bị đơn cho rằng không biết hiện nay các trụ và lưới ở đâu nên không yêu cầu Hội đồng định giá định giá trị các tài sản bị mất. Bị đơn cho rằng ông Đ có thừa nhận việc lấy 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 trong biên bản của Ủy ban nhân dân xã Châu Hòa lập biên bản về việc ông Đ có hành vi vi phạm trong việc cưỡng chế thi hành án thừa đất số 174. Tòa án đã có công văn đề nghị Ủy ban nhân dân xã Châu Hòa cung cấp các tài liệu L quan đến nội dung trên. Ủy ban nhân dân xã Châu Hòa cung cấp cho Tòa án “biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai ngày 20/5/2021”. Tại biên bản này thể hiện: Ông Đ chiếm đất của ông P và bà H thừa 1/74, tờ bản đồ 33, diện tích 377,5m² tọa lạc tại xã Châu Hòa khoảng 18 giờ ngày 06/01/2017. Khi chiếm đất ông Đ tháo dỡ 05 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P, bà H. Tại biên bản này ông Đ không đồng ý ký tên và yêu cầu ông P, bà H trả tiền đất cho ông T theo giá thị trường hiện nay và trả tiền hoa màu trên đất cho ông. Hội đồng xét xử xét thấy, theo nội dung biên bản nêu trên không thể hiện ông Đ thừa nhận có lấy 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P, và bà H. Đồng thời nội dung biên bản thể hiện biên bản này được lập ngày 20/5/2021 là sau hơn 04 năm ngày sự việc “ Ông Đ chiếm đất của ông P và bà H thừa 1/74, tờ bản đồ 33, diện tích 377,5m² tọa lạc tại xã Châu Hòa khoảng 18 giờ ngày 06/01/2017. Khi chiếm đất ông Đ tháo dỡ 05 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P, bà H” căn cứ biên bản này không có cơ sở xác định ông Đ là người lấy 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P và bà H. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/02/2023 (BL 170-171) ông Đ khẳng định không lấy 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P và bà H. Ông P, bà H không có chứng cứ cụ thể chứng minh 08 trụ bê tông và 15m lưới B40 của ông P và bà H do ông Đ lấy. Do không có cơ sở chứng minh về thiệt hại xảy ra và thiệt hại trên do ông Đ gây ra nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn rút yêu cầu phản tố đối với ông T, bà Hai, bà L nên Hội đồng xét xử cần đình chỉ yêu cầu này.

[3] Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Hai được chấp nhận nên ông P và bà H phải L đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 35.000.000 đồng x 5% = 1.750.000 đồng.

Do yêu cầu phản tố của ông P và bà H không được chấp nhận nên ông P và bà H phải L đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 53.379.400 đồng x 5% = 2.668.970 đồng.

Tổng án phí ông P, bà H phải nộp là 4.418.970 đồng.

Do yêu cầu tính lãi chậm trả của ông T và bà Hai với số tiền 59.500.000 đồng không được chấp nhận nên ông T và bà Hai có trách nhiệm L đới nộp số tiền án dân sự có giá ngạch là 59.500.000 đồng x 5% = 2.975.000 đồng. Do ông T và bà Hai là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 429, 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 200 và Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện ông Lê Văn T và bà Nguyễn H. Buộc ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H có trách nhiệm L đới trả cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn H số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng.

[2] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và bà Nguyễn H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H trả số tiền lãi chậm trả là 59.500.000 (năm mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng.

[3] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ trả số tiền bồi thường thiệt hại do mất thu nhập và bồi thường 08 trụ bê tông, 15 mét lưới B40 bị mất với tổng số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

[4] Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H về việc yêu cầu ông Lê Văn T, bà Nguyễn H, bà Lê Thị L L đới trách nhiệm bồi thường số tiền 53.379.400 (năm mươi ba triệu, ba trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Về án phí:

Ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H có trách nhiệm L đới nộp số tiền án phí là 4.418.970 (bốn triệu, bốn trăm mười tám nghìn, chín trăm bảy mươi) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp là 1.335.000 (một

triệu, ba trăm ba mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0009249 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Giồng Trôm. Ông Nguyễn Văn P và bà Huỳnh Thị H còn phải tiếp tục nộp số tiền án phí là 3.083.970 (ba triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi) đồng.

Ông Lê Văn T và bà Nguyễn H có trách nhiệm L đới nộp số tiền án phí là 2.975.000 (hai triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng. Do ông Lê Văn T và bà Nguyễn H là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo bản án: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trưởng hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Nguyễn Thị Ngoan